

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cỏ Đập An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2016

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	1/1/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.412.809.761.722	2.089.422.654.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	354.256.933.200	339.343.293.195
1. Tiền	111		149.256.933.200	294.965.293.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.000.000.000	44.378.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		951.378.000.000	317.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	951.378.000.000	317.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.643.818.367.844	883.883.049.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	725.546.018.679	412.442.552.562
2. Trả trước cho người bán	132		829.273.269.634	335.553.627.628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	138.546.196.022	180.439.801.773
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.552.932.891)	(44.552.932.891)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.816.400	
IV. Hàng tồn kho	140		453.994.949.216	546.987.042.221
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	453.994.949.216	546.987.042.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.361.511.462	1.909.270.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	1.703.360.920	1.314.753.780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.106.817.260	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	551.333.282	594.516.644
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	1/1/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		761.379.981.222	777.680.501.597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.294.807.450	2.083.432.450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	2.294.807.450	2.083.432.450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		394.709.998.697	399.912.334.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	261.847.973.994	275.349.975.516
- Nguyên giá	222		408.888.064.293	408.190.451.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147.040.090.299)	(132.840.475.777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		9.337.765.811	-
- Nguyên giá	225		9.559.515.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(221.749.189)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	123.524.258.892	124.562.359.308
- Nguyên giá	228		125.931.910.719	125.931.910.719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.407.651.827)	(1.369.551.411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	15.176.359.603	10.641.737.118
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.176.359.603	10.641.737.118
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	344.683.020.123	364.677.669.747
1. Đầu tư vào công ty con	251		334.816.000.000	334.816.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			21.319.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(132.979.877)	(1.457.830.253)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.515.795.349	365.327.458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	4.515.795.349	365.327.458
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.174.189.742.944	2.867.103.156.509

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	1/1/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.191.327.675.336	1.784.043.035.173
I. Nợ ngắn hạn	310		1.825.332.603.836	1.641.253.035.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	272.830.328.415	210.706.991.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.057.718.992	29.398.641.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	10.747.140.041	8.217.170.785
4. Phải trả người lao động	314		14.303.133.273	21.527.489.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	26.008.770.236	21.916.902.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.481.274.364.534	1.345.284.014.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.111.148.345	4.201.824.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		365.995.071.500	142.790.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	365.995.071.500	142.790.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.982.862.067.608	1.083.060.121.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	1.982.862.067.608	1.083.060.121.336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.816.096.710.000	983.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.816.096.710.000	983.250.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.060.700.000	17.266.800.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.098.818.751	22.098.818.751

303
 ÔN
 Ô P
 Ứ VÀ P
 QU
 I. E
 Ô - T.

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	127.605.838.857	60.444.502.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	59.469.699.596	3.071.747.184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	68.136.139.261	57.372.755.401
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.174.189.742.944	2.867.103.156.509

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định



Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	905.453.336.265	494.367.490.654	1.499.477.453.311	1.056.012.131.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	1.011.478.435	26.003.817.927	1.186.746.401	28.123.187.773
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		904.441.857.830	468.363.672.727	1.498.290.706.910	1.027.888.943.473
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	813.076.231.894	395.914.520.932	1.336.906.428.627	889.606.892.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.365.625.936	72.449.151.795	161.384.278.283	138.282.051.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	17.691.524.365	2.247.989.504	30.184.151.618	3.647.928.671
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	17.070.312.191	23.604.631.284	50.868.833.946	44.037.433.533
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.935.988.640	17.882.335.857	42.333.605.334	35.555.470.591
8. Chi phí bán hàng	25		25.829.549.910	22.765.794.940	49.447.581.855	46.008.217.153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.139.834.270	8.310.985.166	18.749.791.714	13.875.683.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.017.453.930	20.015.729.909	72.502.222.386	38.008.645.367
11. Thu nhập khác	31	V.19.	1.052.939.442	(16.535.452.534)	1.892.918.587	11.308.576.951
12. Chi phí khác	32	V.20.	381.414.677	(10.726.804.792)	871.433.284	2.389.201.397
13. Lợi nhuận khác	40		671.524.765	(5.808.647.742)	1.021.485.303	8.919.375.554
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.688.978.695	14.207.082.167	73.523.707.689	46.928.020.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	4.370.643.892	361.794.191	5.387.568.428	12.117.262.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.318.334.803	13.845.287.976	68.136.139.261	34.810.758.920

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.211.896.121.891	957.881.598.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.149.368.917.867)	(947.264.792.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(84.938.357.186)	(64.723.837.823)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(43.799.863.989)	(35.247.927.229)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.935.925.167.394	2.253.451.211.149
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.054.672.948.201)	(2.615.501.066.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(184.958.797.958)	(451.404.814.691)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(191.776.722.780)	(221.540.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(941.578.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(252.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26	21.319.500.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.556.051.598	555.101.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(990.479.171.182)	(251.666.438.709)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	832.846.710.000	399.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.330.001.090.982	2.083.666.678.874
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.972.137.099.264)	(1.666.435.679.328)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(361.328.000)	(11.395.722.162)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.190.349.373.718	804.802.027.384
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.911.404.578	101.730.773.984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	339.343.293.195	66.127.208.356
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	2.235.427	1.483.691
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	354.256.933.200	167.859.466.031

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Phước Minh


Lê Xuân Định




Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016 là 1.816.096.710.000 VNĐ (Một ngàn tám trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2015) tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	30/06/2016	01/01/2016
V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1. TIỀN	149.256.933.200	294.965.293.195
- Tiền mặt	627.028.620	412.152.665
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148.629.904.580	294.553.140.530
2. Các khoản tương đương tiền	205.000.000.000	44.378.000.000
Cộng	354.256.933.200	339.343.293.195
V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	30/06/2016	01/01/2016
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	951.378.000.000	317.300.000.000
- Tiền gửi ngắn hạn	351.378.000.000	317.300.000.000
- Tiền gửi dài hạn	600.000.000.000	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	344.816.000.000	366.135.500.000
- Đầu tư vào Công ty con	334.816.000.000	334.816.000.000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	301.926.000.000	301.926.000.000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32.890.000.000	32.890.000.000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	21.319.500.000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		21.319.500.000
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		21.319.500.000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào đơn vị khác	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Cty CP Nhựt Hồng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	1.296.194.000.000	683.435.500.000
V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu LLC"MEKONG FOOD"	192.286.486.371	103.979.426.201
	56.204.614.125	56.646.176.750
Đối tượng khác	477.054.918.183	251.816.949.611
Cộng	725.546.018.679	412.442.552.562
V.03.b PHẢI THU KHÁC		
	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác	41.446.214.236	42.275.461.568
+ Cho mượn	5.288.706.722	5.268.706.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

+ Các khoản chi hộ	14.436.114.714	14.331.105.114
+ Đối tượng khác	21.721.392.800	22.675.649.732
- Tạm ứng	97.099.981.786	138.164.340.205
Cộng	138.546.196.022	180.439.801.773

b) Dài hạn	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2.294.807.450	2.083.432.450
Cộng	2.294.807.450	2.083.432.450

c) Nợ xấu	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Phải thu khách hàng	54.706.675.475	54.706.675.475
Cộng	54.706.675.475	54.706.675.475

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	12.928.221.986	61.100.308.408
- Công cụ, dụng cụ	561.055.742	533.072.160
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.951.519.122	109.060.215.057
- Thành phẩm	396.284.926.064	354.634.605.994
- Hàng hóa	12.646.345.533	16.070.361.838
- Hàng gửi đi bán	8.622.880.769	5.588.478.764
Cộng hàng tồn kho	453.994.949.216	546.987.042.221

V.05. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	15.078.159.605	10.543.537.120
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	1.565.846.400
- Đất khu tái định cư	4.294.192.724	4.294.192.724
- Nhà máy tinh lọc dầu cá	2.303.760.446	1.976.218.046
- Công trình khác	6.914.360.035	2.707.279.950
Mua sắm TSCĐ	98.199.998	98.199.998
Cộng	15.176.359.603	10.641.737.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126.346.396.892	260.615.604.258	16.008.841.284	947.102.800	4.272.506.059	408.190.451.293
Số tăng trong năm		261.413.000			436.200.000	697.613.000
- Mua trong năm		261.413.000			436.200.000	697.613.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	126.346.396.892	260.877.017.258	16.008.841.284	947.102.800	4.708.706.059	408.888.064.293
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.445.757.752	105.933.026.396	9.767.509.507	704.389.549	1.989.792.573	132.840.475.777
Số tăng trong năm	1.983.442.356	11.381.695.883	496.350.156	45.426.669	292.699.458	14.199.614.522
- Khấu hao trong năm	1.983.442.356	11.381.695.883	496.350.156	45.426.669	292.699.458	14.199.614.522
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	16.429.200.108	117.314.722.279	10.263.859.663	749.816.218	2.282.492.031	147.040.090.299
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	111.900.639.140	154.682.577.862	6.241.331.777	242.713.251	2.282.713.486	275.349.975.516
Tại ngày cuối năm	109.917.196.784	143.562.294.979	5.744.981.621	197.286.582	2.426.214.028	261.847.973.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		4.042.125.000	5.517.390.000			9.559.515.000
Số tăng trong năm		4.042.125.000	5.517.390.000			9.559.515.000
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		4.042.125.000	5.517.390.000			9.559.515.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		34.770.968	186.978.221			221.749.189
Số tăng trong năm		34.770.968	186.978.221			221.749.189
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		34.770.968	186.978.221			221.749.189
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		4.007.354.032	5.330.411.779			9.337.765.811
Tại ngày cuối năm		4.007.354.032	5.330.411.779			9.337.765.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	125.646.910.719		285.000.000		125.931.910.719	
Số tăng trong năm						
- <i>Mua trong năm</i>						
- <i>Tặng do hợp nhất KD</i>						
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	125.646.910.719		285.000.000		125.931.910.719	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.295.172.118		74.379.293		1.369.551.411	
Số tăng trong năm	998.008.821		40.091.595		1.038.100.416	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	998.008.821		40.091.595		1.038.100.416	
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	2.293.180.939		114.470.888		2.407.651.827	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	124.351.738.601		210.620.707		124.562.359.308	
Tại ngày cuối năm	123.353.729.780		170.529.112		123.524.258.892	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.703.360.920	1.314.753.780
- Các khoản khác		
Cộng	1.703.360.920	1.314.753.780
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.515.795.349	365.327.458
- Các khoản khác		
Cộng	4.515.795.349	365.327.458

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	30/06/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2016
a) Vay ngắn hạn	1.481.274.364.534	2.109.892.373.924	1.973.902.024.110	1.345.284.014.720
b) Vay dài hạn	215.995.071.500	83.566.399.500	10.361.328.000	142.790.000.000
d) Trái phiếu	150.000.000.000	150.000.000.000		

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.333.282	594.516.644
Cộng	551.333.282	594.516.644
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	410.966.473	235.102.300
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.180.951.700	7.681.815.473
- Thuế thu nhập cá nhân	147.541.868	273.958.012
- Thuế tài nguyên	7.680.000	26.295.000
Cộng	10.747.140.041	8.217.170.785

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	94.161.985.665	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	178.668.342.750	210.706.991.831
Cộng	272.830.328.415	210.706.991.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
- Kinh phí công đoàn	785.045.430	699.024.280
- Bảo hiểm xã hội	441.095.250	
- Bảo hiểm y tế	41.886.000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.887.000	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.600.152.851	13.704.436.472
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	690.250.000	690.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.364.166.202	6.770.904.119
+ Hoa hồng môi giới	708.696.106	713.421.106
+ Phải trả khác	15.655.470.096	6.057.483.013
Cộng	<u>26.008.770.236</u>	<u>21.916.902.374</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	456.000.000.000	17.668.800.000		22.098.818.751	132.125.747.184	627.893.365.935
Tăng vốn trong năm trước	527.250.000.000					527.250.000.000
Lãi trong năm trước					57.372.755.401	57.372.755.401
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(804.000.000)	(804.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị					(128.250.000.000)	(128.250.000.000)
Chia cổ tức						
Giảm khác		(402.000.000)				(402.000.000)
Số dư đầu năm nay	983.250.000.000	17.266.800.000		22.098.818.751	60.444.502.585	1.083.060.121.336
Tăng vốn trong năm nay	832.846.710.000					832.846.710.000
Lãi trong năm nay					68.136.139.261	68.136.139.261
Tăng khác						
Thù lao hội đồng quản trị					(792.000.000)	(792.000.000)
Giảm khác		(206.100.000)			(182.802.989)	(388.902.989)
Số dư cuối năm nay	1.816.096.710.000	17.060.700.000		22.098.818.751	127.605.838.857	1.982.862.067.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	1.816.096.710.000	983.250.000.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	983.250.000.000	456.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	832.846.710.000	527.250.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.816.096.710.000	983.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		128.250.000.000

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	181.609.671	98.325.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	181.609.671	98.325.000
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	98.325.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.609.671	98.325.000
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	98.325.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22.098.818.751	22.098.818.751

99B
 CỘNG
 CỔ
 TƯ
 ĐA
 QUỐC
 GIA
 I.
 D.
 VÒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	458.125.877.993	492.286.628.236
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	432.793.315.670	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.247.979.874	385.240.454
Doanh thu bất động sản đầu tư		1.695.621.964
Doanh thu khác	286.162.728	
Cộng	905.453.336.265	494.367.490.654

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Giảm giá hàng bán	42.158.435	652.169.625
Hàng bán bị trả lại	969.320.000	25.351.648.302
Cộng	1.011.478.435	26.003.817.927

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	408.704.027.094	394.237.735.568
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	394.041.534.317	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.060.871.391	184.009.569
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		1.492.775.795
Giá vốn khác	269.799.092	
Cộng	813.076.231.894	395.914.520.932

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.898.183.427	251.660.514
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.793.340.938	1.976.352.152
- Lãi từ thanh toán trước		19.976.838
Cộng	17.691.524.365	2.247.989.504

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Lãi tiền vay	15.935.988.640	17.882.335.857
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.063.373.229	8.466.701.387
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.324.850.376)	(2.744.405.960)
- Chi phí tài chính khác	395.800.698	
Cộng	17.070.312.191	23.604.631.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	1.089.218.012	981.886.722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.230.795.074	928.688.228
- Chi phí bằng tiền khác	11.097.086.363	7.347.992.360
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	12.289.302.937	13.252.479.955
- Các khoản chi phí bán hàng khác	123.147.524	254.747.675
Cộng	25.829.549.910	22.765.794.940

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	4.475.734.273	3.139.038.184
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	128.037.823	56.653.423
- Chi phí khấu hao TSCĐ	768.308.523	413.927.461
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.923.506	11.116.201
- Chi phí bằng tiền khác	1.690.451.424	1.920.467.757
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.063.378.721	2.769.782.140
Cộng	12.139.834.270	8.310.985.166

V.19. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(16.590.201.013)
- Các khoản khác	1.052.939.442	54.748.479
Cộng	1.052.939.442	(16.535.452.534)

V.20. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(11.121.211.660)
- Các khoản khác	381.414.677	394.406.868
Cộng	381.414.677	(10.726.804.792)

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.175.575.069	361.794.191
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	195.068.823	
Cộng	4.370.643.892	361.794.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.286.352.952	262.285.983.718
- Chi phí nhân công	27.976.036.155	22.567.372.181
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.874.389.701	6.772.726.537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.260.325.501	8.816.264.922
- Chi phí bằng tiền khác	23.424.524.173	5.917.384.218
Cộng	557.821.628.482	306.359.731.576

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CPĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang
Công ty CPĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính
Công ty CP Nhựt Hồng

Cổ đông lớn
Công ty con
Công ty con
Công ty góp vốn

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Phước Minh



Lê Xuân Định



Lê Văn Chung